

HỌC VIỆN THÁNH GIUSE – DÒNG TÊN VIỆT NAM

Bộ môn: Chuyên đề về Thánh Vịnh
Giáo sư bộ môn: Maria Võ Diễm Trinh, F.M.A.

Phận Người Và Cái Chết

Tìm Hiểu Số Phận Mỗi Người Trong Mối Liên Hệ Với “Sự Chết” Qua Thánh Vịnh 49

Học viên thực hiện:
Giuse Tuân Vũ Chí Thành, S.J.
Email: vuchithanhsjvn@gmail.com

Tháng 01 năm 2021

Mục Lục

Dẫn Nhập	1
Tìm Hiểu Bản Văn – Thể Văn và Biện Pháp Tu Từ.....	1
Tìm Hiểu Bản Văn	2
Tìm Hiểu Thể Văn và Biện Pháp Tu Từ	7
Phân Tích Ý Nghĩa Thần Học.....	8
Quan Niệm về Sự Chết và Cõi Âm Phủ của Người Do-thái.....	8
Phận Người và Cái Chết Hiếu từ Thánh Vịnh 49	9
Lời Mời Gọi Sống.....	12
Kết Luận.....	14
Phụ Lục	16
Thư Mục Tham Khảo.....	25

Một Số Từ Viết Tắt của Các Bản Dịch Được Sử Dụng trong Bài Viết¹

- KPB: Bản dịch của nhóm Các Giờ Kinh Phụng Vụ (2021)
TOB: Bản dịch French Traduction Oecuménique de la Bible (1988)
RSV: Bản dịch Revised Standard Version (1952)
LXX: Phiên bản Hy Lạp LXX (RH Text)
BHS: Phiên bản Biblica Hebraica Stuttgartensia (2nd Edition)
KJV: Bản dịch King James (1611/1769) with Codes
NAS: Bản dịch New American Standard Bible with Codes (1977)

1. Nội dung các bản dịch được trích từ phần mềm Bibleworks v.10. Riêng nội dung bản KPB của nhóm Các Giờ Kinh Phụng Vụ, được trích từ *Kinh Thánh Trọn Bộ*. Dịch Và Chú Thích Bởi Nhóm Các Giờ Kinh Phụng Vụ (CGKPV), ấn bản KPB 2021. Truy cập lần cuối vào ngày 24.01.2021. <https://kctgkpv.org/bible?version=2>.

Dẫn Nhập

Sống kiếp người, bất kỳ ai cũng đều phải đối diện với cái chết. Đứng trước ngưỡng kết thúc cuộc đời, người ta thường sợ hãi vì không biết số phận của mình rồi sẽ ra sao. Trong khi đó, có người luôn tin rằng sống công chính ở đời này sẽ được Đức Chúa cứu khỏi những điều dữ sau khi họ lìa thế. Từ niềm tin ấy, người ta phân biệt hai phận người sau cái chết. Điều đó được diễn tả rõ nét trong thánh vịnh 49.²

Trong khuôn khổ một bài viết ngắn, người viết không tham vọng phân tích thấu triệt ý nghĩa phong phú của thánh vịnh 49 nhưng chỉ phác họa đôi nét về hình ảnh cái chết và số phận của kiếp người sau khi kết thúc cuộc đời trần thế này mà thôi. Trước hết, bài viết trình bày một số điểm đặc biệt trong bản văn của thánh vịnh này liên hệ đến chủ đề phận người và cái chết. Ý nghĩa thần học rút từ một số điểm của bản văn sẽ được phân tích ở phần tiếp theo của bài. Sau cùng là phần áp dụng thánh vịnh này vào đời sống người Ki-tô hữu để nhận ra những lời mời gọi sống.

Tìm Hiểu Bản Văn – Thể Văn Và Biện Pháp Tu Từ

Thánh vịnh 49 được cho là của con cái ông Cô-rắc, thuộc nhóm giáo huấn và nằm trong cuốn thứ hai (41-72) trong bộ 150 thánh vịnh. Để tìm hiểu thánh vịnh này sâu hơn, bài viết sẽ đi vào phân tích bản văn qua việc đối chiếu một số bản dịch khác nhau.³

2. Trong bài viết này, số thứ tự thánh vịnh được đánh dấu theo phiên bản Do-thái (BHS).

3. Xem phần Phụ lục, *Đối Chiếu Một Số Bản Dịch*, trang 16.

Tìm Hiểu Bản Văn

Số Câu Và Bố Cục

Người ta nhận thấy có nhiều bản dịch khác nhau của thánh vịnh 49. Khi đối chiếu một số bản dịch này, điều đầu tiên cần nhận xét là việc đánh số câu trong bản văn có sự khác biệt. Nhiều bản như BHS, LXX, TOB, KPB coi lời ghi chú đầu là một câu riêng biệt; trong khi một số bản dịch Anh ngữ như KJV, NAS, RSV lại gộp làm một phần ghi chú này với câu tiếp theo. Như thế, việc đánh số thứ tự câu trong thánh vịnh 49 có sự chênh lệch 1 đơn vị giữa các bản dịch. Điều này kéo theo số lượng câu trong thánh vịnh này là 20 hay 21, tùy vào bản dịch. Trong bài này, số câu được đánh theo bản BHS.

Về bố cục, dựa vào sự thay đổi về chủ điểm, phân cảnh và đối tượng mà người viết chọn cách phân chia bản văn theo từng khối. Trước tiên, người ta dễ nhận ra nội dung các câu 2-5 diễn tả hình ảnh bậc hiền triết kêu gọi mọi người lắng nghe lời răn dạy: “Hãy nghe...Hãy lắng tai...”; “...mọi dân tộc...tất cả cư dân thế giới”. Đây là mẫu thức thường thấy của văn chương khôn ngoan. Người viết đồng thuận với đa số các học giả, coi đây là một khối nội dung kêu gọi, công bố sứ điệp.

Các câu 6-7 chuyển cảnh mới và tạo thành một khối nội dung khác. Nếu như câu 5 trở về trước mô tả cảnh kêu gọi mọi người lắng tai nghe sứ điệp thì câu 6 bắt đầu cảnh một người trình bày nội dung của sứ điệp. Đối tượng được nhắc đến lúc này là kẻ đối đầu với người ấy. Trong câu chuyện này, nhân vật chính tự diễn tả tâm thế đứng vững, không sợ hãi trước những ức hiếp của kẻ đối đầu gây ra cho mình.

Tiếp đến, từ việc nhắm cụ thể đến kẻ đối đầu với người trong vai kẻ, đối tượng trong khối các câu 8-13 chuyển sang con người đề cập một cách chung chung, không giới hạn ở bất kỳ kiểu

sống nào. Nội dung khối này muốn truyền tải là sứ điệp về cái chết như kết cục của kiếp người, không loại trừ ai.

Hai câu 14 và 15 dịch chuyển cảnh sang kết cục bi thảm của bọn ác, cậy mình lắm của. Đối nghịch lại cảnh này là kết thúc có hậu của người kẻ khi tin tưởng vào Đức Chúa, được trình bày ở câu 16.

Cuối cùng, khối nội dung các câu 17-21 lại đưa người ta về lại với những lời khuyên của một nhân vật khôn ngoan dành cho bản thân và hậu bối về lối sống đúng đắn. Theo đó, sự công chính là chọn lựa cần được ưu tiên vì sự chết luôn là điều mà bất kỳ ai cũng sẽ đối diện.

Một Số Khác Biệt Về Từ Ngữ Trong Các Bản Dịch

Liên hệ đến ý nghĩa của “sự chết”, người viết đề cập đến một số khác biệt trong cách dịch, chọn lựa từ ngữ giữa một vài bản dịch khác nhau, chứ không tham vọng, thiết nghĩ cũng không đủ sức, liệt kê mọi điểm dị biệt giữa các bản.

Trước hết, ở câu 6, hạn từ יָמִים (יָמֵיךָ trong văn mạch) (BHS) được dịch là “những ngày” (KPB), “jours” (TOB), nhưng trong bản RSV lại được dịch là “times”, còn bản LXX thì chuyển ngữ thành số ít, ἡμέρα. Thiết nghĩ, “những thời khắc” là hạn từ có sức biểu đạt không chỉ là mốc điểm thời gian, nhưng còn nhấn mạnh được tầm quan trọng của thời điểm ấy đối với một đối tượng cụ thể. Cũng ở câu 6 này, có một sự khác biệt lớn về cách chuyển ngữ hạn từ עֲקָבָי (עֲקָבַי trong văn mạch) (BHS) giữa các bản dịch: “my persecutors” (RSV); “des fourbes” (TOB, không xác định đại từ sở hữu); “τῆς πέρονης” (LXX, danh từ số ít); “gót chân tôi” (KPB).

Theo từ điển Do-thái của David J.A. Clines, hạn từ עֶקֶב có thể dịch là gót chân, dấu chân và mang nét nghĩa tiêu cực.⁴ K. Smith cho rằng hạn từ này muốn nói đến sự gian trá của một số người có quyền thế và của cải.⁵ Theo đó, hạn từ “gót chân” cần được hiểu là những tội lỗi, sự tấn công của kẻ thù.

Ở câu 8, động từ יִצִּי (BHS) gắn với chủ thể là một người và với ý nghĩa phủ định khả năng có thể thực hiện hành động “cứu”. Động từ này cũng được gặp ở câu 16 với chủ thể là Đức Chúa và với nội hàm khẳng định sức mạnh có thể thực hiện việc “cứu” này của Ngài. Cũng ở câu 8 này, đối tượng được “chuộc” có khác nhau trong các bản dịch. Hạn từ פֶּנִּי (פֶּנִּי trong mạch văn) (BHS) có nhiều nét nghĩa. Từ này có thể là một từ cảm thán, “ah!” nhưng cũng có thể mang nghĩa một người anh em, bạn bè, đồng nghiệp,..., tức là một người ở ngôi thứ 3 số ít.⁶ Có lẽ bản RSV chọn nét nghĩa cảm thán nên đã dịch thành “truly” và đối tượng của việc chuộc trong câu này là chính chủ thể hành động. Vì thế, RSV dịch là “ransom himself”. Trong khi đó, các bản dịch KPB, TOB hay LXX đều chọn nét nghĩa là “một người” khác với chủ thể hành động đó. Ở đây, người viết cũng đồng ý với lối dịch “một người anh em” vì vừa sát nghĩa của bản văn cổ Do-thái, vừa đối xứng với hạn từ “chính mình” ở vế sau của câu này.

4. x. “עֶקֶב”, in *The Dictionary of Classical Hebrew*, vol.VI, edited by David J.A. Clines et al., (Sheffield: Sheffield Phoenix Press, 2011), 540-541.

5. x. Janet K. Smith, *Dust or Dew Immortality in the Ancient Near East and in Psalm 49* (Cambridge: James Clarke & Co., 2012), 117-118. Ông cũng nói thêm: Hạn từ này ghép từ các phụ âm trong tên của Gia-cóp, ý muốn nhắc đến sự gian lận của ông khi kéo gót chân anh mình để chui ra khỏi bụng mẹ trước và cướp mất quyền trưởng tộc.

6. x. “פֶּנִּי”, in *The Dictionary of Classical Hebrew*, vol.I, edited by David J.A. Clines et al., (Sheffield: Sheffield Academic Press, 2011), 173-179.

Tiếp đến, ở câu 12, theo R.G. Bratcher, hạn từ קָרַב (trong mạch văn là קָרַבָּם) (BHS) có hai lối dịch: nếu theo một số bản văn cổ thì gốc từ này mang nghĩa “nằm mò”⁷; còn nếu theo bản Masoretic mà một số học giả hiện đại hay dùng thì từ này có thể hiểu là “tu tưởng bên trong”.⁸ Bản TOB thì dịch câu này theo kiểu diễn nghĩa, không sát với bản văn Do-thái: “Ils croyaient leurs maisons éternelles...”. Bên cạnh đó, Brockington cho rằng về cuối của câu 11 đã bị dịch chuyển vị trí. Việc “đặt tên mình trên các vùng đất” nếu ở cuối câu 11 gây ra sự khó hiểu so với hai vế trước của câu này; nhưng nếu nằm ở sau câu 12 thì sẽ hợp lý hơn.⁹ Đồng ý với bản KPB, RSV, người viết chọn nghĩa “nằm mò” cho hạn từ קָרַב.

Câu 13 và 21 có một khác biệt: “không kéo dài qua đêm” ở câu 13 đối với “không hiểu biết” ở câu 21.

אָדָם בִּיקָר וְלֹא יִגָּוֶן נִמְשַׁל פְּבֻהֶמוֹת נִדְמוּי: (Ps. 49:13 BHS)		אָדָם בִּיקָר וְלֹא יִגָּוֶן נִמְשַׁל פְּבֻהֶמוֹת נִדְמוּי: (Ps. 49:21 BHS)
--	--	--

Với bản LXX, Syriac thì hai câu này hoàn toàn giống nhau, đều sử dụng cụm “không hiểu biết”. Ngược lại, bản TOB, KPB hay RSV đều đồng thuận giữ sự khác biệt giữa hai câu này lại. Người viết đồng thuận với Peter C. Craigie; cho rằng sự chuyển dịch hai câu này trở nên hoàn toàn giống nhau, tạo điệp ngữ là điều không cần thiết, vì nội hàm “không kéo dài qua đêm” ở câu 13 cũng có ý nghĩa đặc biệt.¹⁰

7. Khi tìm hiểu từ קָרַב, David J.A. Clines và các cộng sự viên cũng liệt kê nét nghĩa này trong từ điển Do-thái của mình và cho rằng, nét nghĩa “tu tưởng bên trong” chỉ là do những chỉnh sửa trong quá trình sao chép văn bản mà thôi. (x. “קָרַב”, in *The Dictionary of Classical Hebrew*, vol.VII, edited by David J.A. Clines et al., (Sheffield: Sheffield Phoenix Press, 2011), 178-179).

8. x. Robert G. Bratcher and W. D. Reyburn, *A Translator's Handbook on the Book of Psalms* (New York: United Bible Societies, 1991), 447, Libronix.

9. x. Brockington, *The Hebrew Text on the Psalms - The Readings Adopted by the Translators of the New English Bible* (London: Cambridge University Press, 1973), 131.

10. x. Peter C. Craigie, “A Wisdom Psalm on Life and Death (49:1–21)”, in *Psalms 1-50 (The Word Biblical Commentary*, vol.19), edited by Peter C. Craigie (Texas: Word Books, 1983), 357.

Câu 15 được nhiều nhà chuyên môn đánh giá là một câu khó dịch vì sự hư hoại qua thời gian của bản văn cổ khiến cho người đọc không thể thấy chính xác câu này được viết thế nào. Weiser cũng cho rằng việc khôi phục bản văn này là điều bất khả.¹¹ Chính vì vậy, câu này có nhiều bản dịch khác nhau và đều chỉ mang tính phỏng đoán. Trong bản BHS, tính từ $\Psi\text{?}$ có thể hiểu theo hai cách: đi thẳng tới hoặc người ngay thẳng. Do đó, bản RSV dịch "...straight to the grave they descend..." khi một số bản như KPB, TOB hay LXX thì dịch là "người ngay thẳng thống trị chúng.../ des hommes droits les piétinent.../ κατακυριεύσουσιν αὐτῶν οἱ εὐθεῖς...". Người viết cũng đồng ý với quan điểm thứ hai này. Bên cạnh đó, ở vế tiếp theo của câu 15 này, người ta giữ lại hai khả thể, để trong ngoặc: [צוֹרֵם] (וְצִירֵם) (BHS). Cả hai từ này có gốc gần giống nhau nhưng có hai nghĩa khác biệt: nếu chọn צִיר thì có nghĩa là "hình ảnh"; còn nếu chọn צוֹר thì lại có nghĩa là "tảng đá". Người viết đồng ý với chọn lựa đầu; không chọn nghĩa thứ hai vì biểu tượng tảng đá trong văn chương Do-thái thường được gán cho Đức Chúa, không đồng thuận về luận lý với mạch nội dung mà bản văn đang trình bày.¹²

Ngoài ra, động từ קָלַף ở câu 16 cũng rất đặc biệt. Hạn từ này có nhiều nét nghĩa như: nắm lấy, nhận lấy. Dù có nhiều bản dịch khác nhau, nhưng các nét nghĩa được dịch đều có điểm chung là đưa điều gì đó đi theo. Người ta nhận ra động từ này được dùng ở câu 18 nhưng với nghĩa phủ định. Điều đó tạo nên hai hình ảnh trái ngược khi một người đối mặt với cái chết, một bên được Đức Chúa nắm lấy còn một bên thì không thể nắm lấy điều gì theo mình.

11. x. Artur Weiser, *The Psalms – A Commentary* (Philadelphia: The Westminster Press, 1962), 385.

12. x. Paul R. Raabe, "Psalm 49", in the *Psalms Structures: A Study of Psalms with Refrains* (JSOT, vol.104), edited by David. J. Clines and Philip R. Davies (Sheffield: JOST Press, 1990), 76-77.

Từ những phân tích trên, người viết đề xuất bản dịch thánh vịnh 49.¹³ Từ đó, bài viết đi qua phần trình bày những phân tích về thể văn và biện pháp tu từ được sử dụng trong thánh vịnh này.

Tìm Hiểu Thể Văn Và Biện Pháp Tu Từ

Khi bàn đến thể văn của thánh vịnh 49, các nhà chuyên môn nhận định đây là bản văn thuộc nhóm giáo huấn, giải gỡ các khúc mắc luân lý trong đời sống.¹⁴ Tuy vậy, bản văn này có nhịp điệu khá bất thường, có nhiều dị bản nên cũng có nhiều kiểu cấu trúc thơ văn khác biệt, tùy vào mỗi bản dịch.¹⁵

Ngoài phép biền ngẫu như thường thấy trong lối hành văn của người Do-thái, thánh vịnh 49 còn sử dụng khá nhiều lần phép lặp để làm nổi bật sứ điệp muốn truyền tải. Chẳng hạn, “sự khôn ngoan” (הַכֹּמֶץ) xuất hiện ở câu 4 (danh từ số nhiều) và 11 (tính từ số nhiều); “sự hiểu biết” (הַבִּינָה) được dùng ở câu 4 (danh từ số nhiều) và 21 (động từ ngôi 3 số ít); “giải cứu” (הַצִּלָּה) cũng được tìm thấy ở câu 8 và 16 (động từ qal ngôi 3 số ít), 9 (danh từ số ít); cái chết cũng được thấy dưới nhiều dạng như động từ מָוָה ở câu 11, danh từ מָוָה ở câu 15 và 18; “nằm mồ” (לְאִשׁוּ) xuất hiện ở hai câu 15 và 16; hay động từ “nắm lấy” (לָקַח) được lặp lại với hai đối tượng khác nhau ở câu 16 và 18, như được đề cập ở trên.

13. Xem Phụ lục, *Bản Dịch Đề Xuất*, trang 21.

14. x. Samuel Terrien, *The Psalms – Strophic Structure and Theological Commentary* (Cambridge: William B. Eerdmans Publishing Company, 2003), 386-392.

15. Chẳng hạn như theo Franz Delitzsch, câu 9 nên bỏ trong ngoặc đơn vì nó hiện hữu là để giải thích thêm cho câu 8 mà thôi; thể thì câu 8 biền ngẫu với câu 10. x. Peter C. Craigie, “A Wisdom Psalm on Life and Death”, 357.

Nhịp điệu và lối biền ngẫu của bản văn thánh vịnh này, xin xem Phụ lục, *Tiết Điệu Và Biền Ngẫu*, trang 23.

Bên cạnh đó, thánh vịnh 49 còn dùng đến lối nói thậm xưng và nhân hóa, vật hóa. Độc giả có thể thấy lối nói thậm xưng ở ngay câu 2, vốn là kiểu văn rất quen thuộc trong văn chương khôn ngoan. Bối cảnh ấy gọi lên lời kêu gọi lắng nghe sự khôn ngoan từ một con người giới hạn nhưng đối tượng được kêu gọi lại là “tất cả các dân tộc; tất cả cư dân thế giới”. Ngoài ra, ở câu 15, cái chết cũng được nhân cách hóa, có khả năng chăn nuôi, dẫn dắt; hay ở câu 13 và 21, người ngu muội lại bị vật hóa thành con thú.

Cuối cùng, câu hỏi tu từ cũng là một biện pháp văn chương mà thánh vịnh 49 sử dụng. Ở câu 10, người viết đồng thuận với một số tác giả cho rằng đây là một câu hỏi tu từ vì nó rất phù hợp để bổ túc nghĩa cho câu 9 trước đó, bàn về sự quý giá nhưng lại rất mỏng manh của kiếp nhân sinh. Hơn nữa, câu hỏi tu từ này cũng rất hợp để lập thành cặp biện ngẫu bổ túc với câu 8.

Những biện pháp tu từ như vừa đề cập ở trên giúp làm nổi bật những ý tưởng mà bản văn muốn truyền tải. Phần tiếp theo của bài áp dụng chúng để phân tích những ý nghĩa thần học đằng sau bản văn.

Phân Tích Ý Nghĩa Thần Học

Quan Niệm Về Sự Chết Và Cõi Âm Phủ Của Người Do-thái

Người Do-thái quan niệm cái chết là hậu quả của tội vi phạm luật Chúa truyền (St 2,17; 3,19; Lv 20,8-21; 24,14-23). Kinh Thánh diễn tả những tội nhân bị cửa âm phủ mở ra nuốt chửng (Is 5,14; Ds 16,30; Tv 55,16). Đường như những người chết bị quên lãng và phải đi vào cõi sâu thẳm (Tv 115; G 17,13). Do vậy, người ta coi cái chết là thời khắc đau buồn. Thực tế, ai rồi cũng phải đối diện với cái chết như là kinh nghiệm chung của kiếp nhân sinh (1V 2,2; 2Sm 14,14; Tv 49,8; Is 38,18; Ed 31,14; Gv 3,18-22).¹⁶ Bên cạnh đó, chết tức là lọt vào tay tử thần, bị những

16. x. Xavier Léon-Dufour, *Vocabulaire de Théologie Biblique*, vol.1, dịch bởi Nhóm dịch thuật Giáo Hoàng Học Viện (Lâm Đồng: Đà Lạt, 1973), 227-232.

bóng tối và đau khổ bủa vây (Tv 18,5; 69,15; 116,3; Gn 2,4-8). Những người ấy bị giam hãm nơi âm phủ (לִישׁוֹן), là nơi sâu thẳm (Đnl 32,22; G 26,5; 38,16) và tối tăm (Tv 88,7.13; G 10,21). Do đó, hình ảnh âm phủ thường được liên hệ đến “nằm mồ”, “huyết mã” và “cái hốt” (Tv 30,10; Ed 28,8). Trong Cựu ước, đây là nơi gặp gỡ của mọi phạm nhân sau cái chết (G 30,23); nhưng nơi đó, hình ảnh con người chỉ còn là bóng mờ, thê lương. Có thể thấy, cái chết là thời khắc kinh khủng và rơi vào tay tử thần là sự tội tệ mà người chết phải đối diện.¹⁷ Tuy nhiên, âm phủ mặc dù là lãnh địa của tử thần nhưng Đức Chúa quyền năng vẫn có thể hiện diện.¹⁸ Do đó, người công chính, tin tưởng vào Chúa vẫn hy vọng về sự cứu vớt.

Phận Người Và Cái Chết Hiều Từ Thánh Vịnh 49

Người Ta Có Sống Mãi...?

Khởi đầu bằng ngôn ngữ của văn chương khôn ngoan, tác giả thánh vịnh 49 muốn rao truyền một sứ điệp quan trọng cho tất cả mọi người thuộc "tất cả dân tộc" (câu 2), bất kể về địa vị hay thái độ sống (câu 5).¹⁹ Đó chính là sự thật về cái chết như kết cục chung của mọi người.²⁰ Thông thường, người ta gán cho việc đối mặt với cái chết là "thời khắc xấu" (câu 6a).²¹ Tuy nhiên, thánh vịnh gia mời gọi mỗi người không việc gì phải sợ hãi, bất kể đó là khoảnh khắc mà

17. x. Ibid., 99-105.

18. x. Ibid., 232-236. Điều đó càng được thấy rõ trong các bản văn Thánh Kinh được viết vào khoảng hai thế kỷ cuối trước Công Nguyên (Kn 3,1-9; Is 26,19; Tv 73; 2Mcb 7.12).

19. x. Janet K. Smith, *Dust or Dew Immortality...*, 22.

20. x. G. A. F. Knight, "Psalm 49", in *Psalms*, vol.1, edited by G.A.F. Knight (Louisville: Westminster John Knox, 2001), 231.

21. x. Mitchell Dahood, "Psalm 49", in *Psalms 1-50 (The Anchor Bible, vol.16)*, edited by Mitchell Dahood (New York: DoubleDay & Company, 1966), 295.

tội lỗi của những kẻ thù tấn công mình (câu 6b);²² bởi vì dù cho mạng sống con người là điều quý giá, không tiền bạc nào có thể mua nổi, nhưng rồi cũng phải chết (câu 9 ; x. Kn 13,8). Tác giả thánh vịnh này còn nhấn mạnh đến điểm kết của kiếp người ở đời này là cái chết khi đặt ra câu hỏi tu từ "...có sống mãi mà không thấy cái huyết mã?" (câu 10). Bản văn còn đề cập rằng bất kỳ ai, dù khôn ngoan hay ngu dại, đều phải đối mặt với cái chết (câu 11; x. Gv 2,12-26). Có thể thấy hai hình ảnh đối lập, người giàu có lập kế hoạch đặt tên mình cho xứ sở để hy vọng được trường tồn (câu 12) nhưng lại phải chết, không thể "qua đêm" nổi (câu 13).²³

Khi Chết, Nó Chẳng “Năm Lảy” Cái Gì !

Mặc dù bất kỳ ai rồi cũng phải đối mặt với cái chết nhưng cũng không vì thế mà người ta phủ nhận giá trị của mạng sống. Ở câu 8, thánh vịnh gia cho thấy rằng chẳng ai có đủ sức chuộc nổi một người anh em cũng như ngay cả chính mạng mình. Điều đó cho thấy mạng sống cao quý vượt hẳn mọi của cải vật chất ở đời. Thế nhưng, lại có những người “cây vào của cải, khoe khoang lắm sự giàu sang” (câu 7); đi tìm hư danh, đặt tên mình trên những vùng đất, như thể bản thân sẽ được trường tồn (câu 12). Những người này đi tìm vinh danh chính mình và tự mãn với những gì mình có (câu 14, 19). Tuy nhiên, trước cái chết, mọi nỗ lực bám víu vào của cải đời này của họ trở nên bất khả.²⁴ Gia tài, vinh hoa không theo họ bước qua cánh cửa sự chết (câu 11). Họ trở nên những người bước đi trong đêm đen, vốn là thời khắc của những sự hủy diệt (x. Is 15,1; Hs 10,15; Ob 5).²⁵ Có thể thấy, những người khoe khoang, đặt tin tưởng vào của cải sẽ chẳng thể

22. x. Robert C. Hill, *Diodore of Tarus: Commentary on Psalms 1-51* (Boston: Brill, 2005), 156.

23. x. Allen P. Ross, “Psalm 49: The Folly of Trusting in Wealth”, in *A Commentary on the Psalms*, vol. 2, edited by Allen. P. Ross, (Grand Rapids, MI: Kregel Academic, 2013), 148.

24. x. C. H. Spurgeon, *Psalms: Crossway Classic Commentaries* (Wheaton: Crossway Books, 1993), 201.

25. x. Paul R. Raabe, “Psalm 49”, 74.

“nắm lấy” điều gì khi chết (câu 18). Số phận của họ bị giam cầm trong âm phủ và bị cái chết chần nuôi (câu 15a). Những người này phải quằn quại trong bóng đêm mãi mãi, không bao giờ được thấy ánh sáng (câu 20). Ngay cả chính hình ảnh của họ cũng trở nên mờ đi, hao mòn trước ánh nắng mặt trời buổi sáng (câu 15c). Họ như những thú vật bị tiêu vong, “không kéo dài qua đêm” (câu 13) và “không hiểu biết” gì (câu 21).

Nhưng Đức Chúa “Nắm Lấy” Tôi !

Kết cục của những người cậy vào của cải đời này như vừa phân tích, trái ngược hẳn với số phận của người tin tưởng vào Thiên Chúa. Mặc dù cái chết là số phận chung của kiếp người nhưng người công chính luôn xác tín rằng mọi thụ tạo đều thuộc quyền của Chúa. Điều đó được thấy ngay ở câu 8, thánh vịnh gia đề cập rằng Thiên Chúa mới là chủ thật sự của chính mạng sống mỗi người (x. Tv 34,2), luôn vượt thắng sức mạnh của quyền lực âm phủ (câu 16).²⁶ Bên cạnh đó, trong khi người đặt trông cậy vào của cải bị vật hóa thành gia súc của tử thần (câu 15a) thì người công chính vẫn đứng thẳng trong tư thế của con người, đồng thời còn ở vị thế của người cai trị (câu 15b). Ở đây, việc thống trị của người công chính được hiểu đồng nghĩa với đức hạnh của họ. Theo đó, nhân đức của người tin tưởng vào Thiên Chúa đảm bảo cho họ không phải chịu cảnh như những kẻ mê muội, bám víu và trông nhờ vào của cải chóng qua.²⁷ Như thế, số phận của những người trông cậy vào Chúa không bị hủy diệt dưới tay thần chết, nơi âm phủ tối tăm, nhưng được cứu chuộc, Chúa đã “nắm lấy” họ (câu 16). Đối lập với người cậy vào của cải

26. x. J. Clinton McCann, “Psalm 49”, in *The New Interpreter’s Bible*, vol.IV, edited by Leander E. Keck et al. (Nashville: Abingdon Press, 1996), 877-878. Tuy nhiên, ở đây, thánh vịnh gia không minh nhiên nói đến sự sống đời sau.

27. x. Robert C. Hill, *Diodore of Tarus...*, 158.

nhưng rồi mất mạng, chẳng nắm được gì và phải chôn vùi nơi âm phủ; ở đây người công chính được Thiên Chúa cứu, nắm lấy bên mình.

Lời Mời Gọi Sống

Thánh vịnh 49 giúp mỗi người có cái nhìn đúng mực về giá trị của những thực tại vật chất ở đời này; đồng thời cũng cho thấy số phận bi thương của những người cậy trông vào của cải mà không tuân giữ những điều răn của Thiên Chúa, thủ ác, trở nên “gót chân” của người ngay chính. Thánh Inhaxiô gọi đó là thái độ quyền luyến lệch lạc.²⁸ Đồi lại, điều mỗi người được mời gọi qua thánh vịnh này là đặt Chúa trên hết mọi thụ tạo, để chỉ cậy dựa vào một mình Ngài mà thôi. Nhờ đó mà số phận sau cái chết của mỗi người được đảm bảo, không hư mất trong tay âm phủ. Đó là thái độ bình tâm được nói đến trong nguyên lý và nền tảng đời sống Ki-tô Hữu.²⁹ Có như thế, người ta không sợ hãi, ghen tỵ với những thành công, sung túc về của cải của người khác, nhưng xác tín được giá trị hiện hữu của chính mình.

Chính Đức Ki-tô là người đã nêu gương về thái độ sống tín thác trọn vẹn vào Chúa Cha. Ngài mặc khải cho các môn đệ biết rằng của cải đời này không thể đảm bảo tính mạng cho con người (x. Lc 12,15; Mt 6, 19-21.24). Mạng sống của mỗi người là món quà nhưng không của Thiên Chúa (x. Mc 8,36-37) và chỉ có Ngài mới làm chủ thực sự của mọi thụ tạo. Điều này gọi nhắc cho chúng ta cần sống tâm tình biết ơn Thiên Chúa và biết đặt Ngài đúng vị trí tột đỉnh để yêu mến, tôn thờ Ngài với “tất cả trái tim của mình, với tất cả tâm hồn của mình, với tất cả trí khôn của mình”, tức là với trọn vẹn bản thân (Mt 22,37). Nói như thánh Stanislaus Kostka khi bị

28. x. Inhaxiô Loyola, *Linh Thao*, dịch bởi Lê Quang Chúng (Thủ Đức: Tập Viện Thánh Tâm, 2011), số 1.

29. x. *Ibid.*, số 23.

gia đình bắt học cách ăn chơi như những quý tộc đương thời: “Tôi sống để cho những gì cao quý hơn!”

Trong đời sống hàng ngày, lời mời gọi tín thác vào Thiên Chúa đòi buộc mỗi người duyệt xét lại đời mình để nhận ra những của cải đang lôi kéo bản thân. Anh nhà giàu trong Mc 10,25 đã đặt của cải trên vị thế của Nước Thiên Chúa nên không thể trở nên môn đệ của Đức Ki-tô. Của cải là thứ dính vào cuộc đời và làm cho người ta quyến luyến, không dứt ra được. Đó có thể là những đồ vật, tiền của,... nhưng cũng có thể là đam mê, cái tôi vị kỷ,... ngay cả đến những mối bận tâm mà mỗi người đang loay hoay với chính mình để tìm hướng giải quyết. Do vậy, cuộc chiến không khoan nhượng để sống thái độ của người công chính, tin tưởng vào Thiên Chúa liên tục được diễn ra trong những chọn lựa của đời sống thường nhật, từ những điều bên ngoài đến những thái độ bên trong mỗi người. Theo đó, mỗi người được mời gọi sống tinh thần phân định thiêng liêng để nhận diện những chuyển động nội tâm và chọn lựa thuận theo thánh ý Chúa với một lòng tin tưởng vào Thiên Chúa yêu thương và quan phòng. Đó không gì khác hơn là việc tử đạo mỗi ngày, chết cho thế gian và sống cho duy mình Thiên Chúa, như thánh Phao-lô dạy (Rm 8,13; Cl 3,5; 1Cr 15,31). Thiết nghĩ, mẫu gương Mẹ Maria, nhất là qua hành vi đáp lời “Fiat” đầy tín thác trước thánh ý Chúa, là bài học cho mỗi người Ki-tô hữu.

Nếu thánh vịnh 49 cho thấy ơn được cứu sau cái chết nhờ trông cậy vào Thiên Chúa, thì Đức Ki-tô mặc khải chắc chắn cho nhân loại về ơn Phục Sinh trong Nước Thiên Chúa dành cho những ai tin và sống theo Lời Người. Nhờ ân sủng từ cái chết và sự Phục Sinh của Đức Ki-tô, Đấng chiến thắng thế lực tử thần, mỗi người dù có chết nơi thân xác này cũng được phục sinh nếu biết cộng tác với ân sủng ấy mà sống Lời Chúa trong đời sống hàng ngày của mình (x. Ga 5,24; 11,25; Cl 3,3; 2Cr 4,10tt). Cũng trong niềm hy vọng vào ơn phục sinh, chiến thắng sự giam hãm của cửa âm ty ấy, người Ki-tô hữu đón nhận cái chết thể lý một cách tích cực, bình an (x.

Rm 8,11; 1Cr 15,51-53; 2Cr 5; Pl 1,23). Điều đó tương tự đối với những người còn sống, thái độ đức tin đặt để nơi Đức Ki-tô Phục Sinh được thể hiện qua việc đọc kinh, viếng xác, cầu nguyện cho người quá cố. Những việc làm này cho thấy sự tin tưởng rằng cậy trông vào Thiên Chúa, người ta sẽ không bị hư mất nhưng sẽ được Thiên Chúa “nắm lấy”, cho ở kề bên trong hạnh phúc viên mãn của Nước Trời.

Bên cạnh đó, thánh vịnh 49 ngoài việc đặt mỗi người vào tâm thế chọn lựa thái độ sống cá nhân; nếu suy rộng hơn, còn là chọn lựa có tính tương liên trong cộng đoàn. Nói như Gabriel Marcel, “être, c’est être avec!”, hiện hữu luôn là hiện hữu với! Trong bối cảnh ấy, thái độ tin tưởng vào quyền năng Thiên Chúa “cứu” cũng thôi thúc mỗi người sống bác ái, nâng đỡ người khác. Khi đó, của cải đời này trở thành một trong những phương tiện hữu ích để giúp thăng tiến cuộc sống của nhau nên tốt hơn. Ở điểm này, mỗi người không chỉ hiện hữu với, mà còn nhờ và vì tha nhân nữa. Đây lại là lời mời gọi người Ki-tô hữu duyệt xét lại cách sử dụng của cải vật chất sao cho sinh ích lợi tông đồ.

Kết Luận

Thánh vịnh 49 đưa ra cho mỗi người suy ngẫm về thái độ sống cần có trước thực trạng cái chết thể lý không thể tránh khỏi. Trong đó, hai phận người được trình bày đối lập nhau sau cái chết: người tin tưởng vào Thiên Chúa sẽ không ghen tỵ, lo lắng trước sự giàu có của người khác vì sẽ được Thiên Chúa cứu cho thoát ách tử thân; trái lại, kẻ cậy nhờ của cải, tự đắc vì thành công của chính mình sẽ trở thành bày chiên bị giam hãm ở âm phủ tối tăm. Từ đó, mỗi người được mời gọi "chọn cách chết để biết cách sống" ; biết "từ bỏ" những quyến luyến của cái để "đạt được" thái độ cậy trông vào duy một mình Thiên Chúa và được Ngài "nắm lấy" trong Nước Ngài. Chính Đức Ki-tô đã minh chứng cho quyền năng vượt thắng cái chết của Thiên Chúa

qua sự Phục Sinh của Ngài. Nhờ đó, những ai tin và bước theo Đức Ki-tô Phục Sinh cũng bình an trước thời khắc bước qua cánh cửa cái chết để bước vào Nước Trời như Ngài.

Phụ Lục

Đổi Chiếu Một Số Bản Dịch

KPB	TOB	RSV	LXX	BHS
¹ Phần nhạc trưởng. Của con cái Cô-rắc. Thánh vịnh.	¹ Du chef de chœur, des fils de Coré, psaume.	¹ To the choirmaster. A Psalm of the Sons of Korah. Hear this, all peoples! Give ear, all inhabitants of the world,	¹ Εἰς τὸ τέλος· τοῖς υἱοῖς Κορε ψαλμός.	¹ לְמִנְצֵחַ לְבָנֵי- קָרַח מְזֻמֹּר:
² Hãy nghe điều này, hỡi tất cả các dân, hãy lắng tai, hỡi mọi cư dân của thế giới,	² Peuples, écoutez tous ceci; habitants de l'univers, prêtez tous l'oreille,	² both low and high, rich and poor together!	² Ἀκούσατε ταῦτα, πάντα τὰ ἔθνη, ἐνωτίσασθε, πάντες οἱ κατοικοῦντες τὴν οἰκουμένην,	² שְׁמַעוּ-זֹאת כָּל- הָעַמִּים הָאֵלֶּינוּ כָּל- יְשֵׁבֵי חֶלְדַּ:
³ cả kẻ thường dân, cả người quyền quý, người giàu có cùng với kẻ bần cùng.	³ gens du peuple, gens illustres, riches et pauvres, tous ensembles.	² both low and high, rich and poor together!	³ οἱ τε γηγενεῖς καὶ οἱ υἱοὶ τῶν ἀνθρώπων, ἐπὶ τὸ αὐτὸ πλούσιος καὶ πένης.	³ גַּם-בָּנֵי אָדָם גַּם- בָּנֵי-אִישׁ יַחַד טָשִׁיר וְאַבְיוֹן:
⁴ Miệng tôi nói điều khôn ngoan, sự gẫm suy trong tim tôi là những điều hiểu biết,	⁴ Ma bouche dit des paroles de sagesse, mon coeur murmure des propos de bon sens.	³ My mouth shall speak wisdom; the meditation of my heart shall be understanding.	⁴ τὸ στόμα μου λαλήσει σοφίαν καὶ ἡ μελέτη τῆς καρδίας μου σύνεσιν.	⁴ פִּי יְדַבֵּר חֲכָמוֹת וְהָגוֹת לְבִי תְבוּנוֹת:
⁵ tôi nghiêng tai mình về câu châm ngôn, nhờ đàn cầm tôi mở ra điều bí ẩn của tôi.	⁵ L'oreille attentive au proverbe, sur ma cithare, je résous l'énigme.	⁴ I will incline my ear to a proverb; I will solve my riddle to the music of the lyre.	⁵ κλινῶ εἰς παραβολὴν τὸ οὖς μου, ἀνοίξω ἐν ψαλτηρίῳ τὸ πρόβλημά μου.	⁵ אֶטָה לְמַשָּׁל אֲזַנִּי אֶפְתַּח בְּכִנּוֹר חִידָתִי:

<p>⁶Tại sao tôi phải sợ vào những ngày xấu, Sự gian ác của gót chân tôi bủa vây tôi ?</p>	<p>⁶ Pourquoi craindre, aux mauvais jours, la malice des fourbes qui me cernent,</p>	<p>⁵ Why should I fear in times of trouble, when the iniquity of my persecutors surrounds me,</p>	<p>⁶ ἵνα τί φοβοῦμαι ἐν ἡμέρα πονηρᾶ; ἡ ἀνομία τῆς πτέρνης μου κυκλώσει με.</p>	<p>⁶ לָמָּה אֵירָא בְיָמַי רַע עֲוֹן עַקְבִּי יִסּוּבֵנִי:</p>
<p>⁷Chúng cậy vào của cải, và tự hào vì sự giàu có dư dật của mình.</p>	<p>⁷ et ceux qui comptent sur leur fortune et se vantent de leur grande richesse?</p>	<p>⁶ men who trust in their wealth and boast of the abundance of their riches?</p>	<p>⁷ οἱ πεποιθότες ἐπὶ τῇ δυνάμει αὐτῶν καὶ ἐπὶ τῷ πλήθει τοῦ πλοῦτου αὐτῶν καυχώμενοι,</p>	<p>⁷ הַבְּטֹחִים עַל-חֵילָם וּבְרַב עֲשָׂוָם יִתְהַלְלוּ:</p>
<p>⁸Không người chuộc nào chuộc nổi người anh em, và trả được giá chuộc người ấy cho Thiên Chúa.</p>	<p>⁸ Un homme ne peut pas en racheter un autre, ni payer à Dieu sa rançon.</p>	<p>⁷ Truly no man can ransom himself, or give to God the price of his life,</p>	<p>⁸ ἀδελφὸς οὐ λυτροῦται· λυτρώσεται ἄνθρωπος; οὐ δώσει τῷ θεῷ ἐξίλασμα αὐτοῦ</p>	<p>⁸ אֶחָ אֶל-פְּדֹה יִפְדֶּה אִישׁ אֶל-אִתּוֹ לְאֱלֹהִים כְּפָרוֹ:</p>
<p>⁹Tiền chuộc mạng sống chúng dù có đắt, thì nó cũng chám dứt đời đời.</p>	<p>⁹ Quel que soit le prix versé pour une vie, elle devra cesser pour toujours.</p>	<p>⁸ for the ransom of his life is costly, and can never suffice,</p>	<p>⁹ καὶ τὴν τιμὴν τῆς λυτρώσεως τῆς ψυχῆς αὐτοῦ.</p>	<p>⁹ וַיִּקַּר פְּדִיּוֹן נַפְשָׁם וַחֲדָל לְעוֹלָם:</p>
<p>¹⁰Nó có còn sống mãi để không phải thấy cái hố?</p>	<p>¹⁰ Il vivrait encore, indéfiniment? Jamais il ne verrait la fosse?</p>	<p>⁹ that he should continue to live on forever, and never see the Pit.</p>	<p>¹⁰ καὶ ἐκόπασεν εἰς τὸν αἰῶνα καὶ ζήσεται εἰς τέλος, ὅτι οὐκ ὄψεται καταφθοράν, ὅταν ἴδῃ σοφοῦς ἀποθνήσκοντας.</p>	<p>¹⁰ וַיְחִי-עוֹד לְנֶצַח לֹא יִרְאֶה הַשְּׁחַת:</p>
<p>¹¹Nhưng người ta sẽ thấy những người khôn ngoan cũng chết,</p>	<p>¹¹ Alors qu'on voit les sages mourir, périr avec l'imbécile et la brute, en laissant à</p>	<p>¹⁰ Yea, he shall see that even the wise die, the fool and the stupid alike must perish</p>	<p>¹¹ ἐπὶ τὸ αὐτὸ ἄφρων καὶ ἄνους ἀπολοῦνται καὶ καταλείψουσιν</p>	<p>¹¹ כִּי יִרְאֶה חֲכָמִים יָמוּתוּ יַחַד בְּסִיל</p>

<p>kẻ ngu si khờ dại cũng đều tiêu vong,</p> <p>và bỏ lại tài sản mình cho những người khác.</p>	<p>d'autres leur fortune.</p>	<p>and leave their wealth to others.</p>	<p>ἀλλοτριῶσι τὸν πλοῦτον αὐτῶν,</p>	<p>וְבַעַר יִאֲבְדוּ וְעֲזְבוּ לְאַחֲרֵי חַיִּלָּם:</p>
<p>¹²Những ngôi mộ của chúng là nhà của chúng đến muôn đời,</p> <p>là nơi ở của chúng từ đời nọ đến đời kia,</p> <p>thế mà chúng lại gọi các miền đất bằng tên của chúng.</p>	<p>¹² Ils croyaient leurs maisons éternelles, leurs demeures impérissables, et ils avaient donné leurs noms à des terres!</p>	<p>¹¹ Their graves are their homes for ever, their dwelling places to all generations, though they named lands their own.</p>	<p>¹² καὶ οἱ τάφοι αὐτῶν οἰκίαι αὐτῶν εἰς τὸν αἰῶνα, σκηνώματα αὐτῶν εἰς γενεὰν καὶ γενεάν. ἐπεκαλέσαντο τὰ ὀνόματα αὐτῶν ἐπὶ τῶν γαιῶν αὐτῶν.</p>	<p>¹² קִרְבָּם בְּתֵימֹן לְעוֹלָם מְשֻׁפְּנֹתָם לְדָר וְדָר קָרְאוּ בְּשֵׁמוֹתָם עַלֵּי אֲדָמֹת:</p>
<p>¹³Con người trong danh vọng,</p> <p>đâu qua đêm được,</p> <p>Nó giống như thú vật phải tiêu vong.</p>	<p>¹³ L'homme avec ses honneurs ne passe pas la nuit: il est pareil à la bête qui s'est tue.</p>	<p>¹² Man cannot abide in his pomp, he is like the beasts that perish.</p>	<p>¹³ καὶ ἄνθρωπος ἐν τιμῇ ὧν οὐ συνήκεν, παρασυμβλήθη τοῖς κτήνεσιν τοῖς ἀνοήτοις καὶ ὁμοιώθη αὐτοῖς.</p>	<p>¹³ וְאָדָם בִּיקָר בֶּל־ יֵלֵין נִמְשָׁל בְּבַהֲמוֹת נִדְמוּ:</p>
<p>¹⁴Đó là con đường của những kẻ tin tưởng vào chính mình,</p> <p>và là tương lai của những kẻ thoả mãn về miệng của mình. <i>Ngưng.</i></p>	<p>¹⁴ Voici le destin de ceux qui ont une folle confiance en eux, l'avenir de ceux qui se plaisent à leurs discours: Pause.</p>	<p>¹³ This is the fate of those who have foolish confidence, the end of those who are pleased with their portion. <i>Selah</i></p>	<p>¹⁴ αὕτη ἡ ὁδὸς αὐτῶν σκάνδαλον αὐτοῖς, καὶ μετὰ ταῦτα ἐν τῷ στόματι αὐτῶν εὐδοκῆσουσιν. διάψαλμα.</p>	<p>¹⁴ זֶה דַּרְכְּכֶם בְּסָל לְמוֹ וְאַתְרֵיהֶם בְּפִיהֶם יִרְצוּ סָלָה:</p>

<p>¹⁵Như bầy chiên cừ nhốt trong âm phủ, từ thần chăn nuôi chúng ; những người ngay thẳng thống trị chúng, buổi sáng hình hài của chúng mờ đi trong nơi âm phủ, là nơi ở của chúng.</p>	<p>¹⁵ Ils sont parqués aux enfers comme des brebis; la Mort les mène paître. Le lendemain, des hommes droits les piétinent, leurs traits s'effacent aux enfers, ils sont loin de leurs palais.</p>	<p>¹⁴ Like sheep they are appointed for Sheol; Death shall be their shepherd; straight to the grave they descend, and their form shall waste away; Sheol shall be their home.</p>	<p>¹⁵ ὡς πρόβατα ἐν ἄδῃ ἔθεντο, θάνατος ποιμαίνει αὐτούς· καὶ κατακυριεύσουσιν αὐτῶν οἱ εὐθεῖς τὸ πρῶί, καὶ ἡ βοήθεια αὐτῶν παλαιωθήσεται ἐν τῷ ἄδῃ ἐκ τῆς δόξης αὐτῶν.</p>	<p>¹⁵ כְּצֹאֵן לְשֹׂאֵל שְׂתוּ מֹת יָרְעֵם וַיְרִדוּ בָם יִשְׂרָיִם לְבָקֶר [וְצֹרֵם] (וְצִרְם) לְבִלֹת שְׂאֵל מְזַבֵּל לוֹ:</p>
<p>¹⁶Nhưng Thiên Chúa sẽ cứu chuộc mạng tôi khỏi tay của âm phủ, vì Người nắm lấy tôi. <i>Ngung.</i></p>	<p>¹⁶ Mais Dieu rachètera ma vie au pouvoir des enfers; oui, il me prendra. Pause.</p>	<p>¹⁵ But God will ransom my soul from the power of Sheol, for he will receive me. <i>Selah</i></p>	<p>¹⁶ πλὴν ὁ θεὸς λυτρώσεται τὴν ψυχὴν μου ἐκ χειρὸς ἄδου, ὅταν λαμβάνῃ με. διάψαλμα.</p>	<p>¹⁶ אֲדַאֲלֶהֱיִם יִפְדֶּנּוּ נַפְשִׁי מִיַּד־שְׂאֵל כִּי יִקְחֵנִי סֶלָה:</p>
<p>¹⁷Đừng sợ khi một người giàu lên, khi vinh hoa nhà nó nhiều lên,</p>	<p>¹⁷ Ne crains plus quand un homme s'enrichit et quand la gloire de sa maison grandit.</p>	<p>¹⁶ Be not afraid when one becomes rich, when the glory of his house increases.</p>	<p>¹⁷ μὴ φοβοῦ, ὅταν πλουτήσῃ ἄνθρωπος καὶ ὅταν πληθυνθῇ ἡ δόξα τοῦ οἴκου αὐτοῦ·</p>	<p>¹⁷ אַל־תִּירָא כִּי־ יַעֲשֶׂר אִישׁ כִּי־רָבָה כְּבוֹד בֵּיתוֹ:</p>
<p>¹⁸vì khi chết, nó đâu mang được cả, vinh hoa của nó đâu xuống theo nó.</p>	<p>¹⁸ Car en mourant, il n'emporte rien, et sa gloire ne descend pas avec lui.</p>	<p>¹⁷ For when he dies he will carry nothing away; his glory will not go down after him.</p>	<p>¹⁸ ὅτι οὐκ ἐν τῷ ἀποθνήσκειν αὐτὸν λήμψεται τὰ πάντα, οὐδὲ συγκαταβήσεται αὐτῷ ἡ δόξα αὐτοῦ.</p>	<p>¹⁸ כִּי לֹא בָּמוֹתוֹ יִקַּח הַכֹּל לֹא־יֵרֵד אַחֲרָיו בְּבוֹדוֹ:</p>

<p>¹⁹Thật vậy, khi còn sống, nó chúc lành cho hồn nó :</p> <p>“Người ta tán dương người, vì người đã làm điều tốt cho mình.”</p>	<p>¹⁹ De son vivant, il se félicitait: «On t'applaudit, car tout va bien pour toi!»</p>	<p>¹⁸ Though, while he lives, he counts himself happy, and though a man gets praise when he does well for himself,</p>	<p>¹⁹ ὅτι ἡ ψυχὴ αὐτοῦ ἐν τῇ ζωῇ αὐτοῦ εὐλογηθήσεται· ἐξομολογήσεταιί σοι, ὅταν ἀγαθύνῃς αὐτῷ.</p>	<p>¹⁹ כִּי־נִפְשׁוֹ בְּחַיָּיו יְבָרֵךְ יְיָ וְיִזְדָּךְ כִּי־תֵיטִיב לְךָ:</p>
<p>²⁰Nó sẽ về với thế hệ cha ông nó, những kẻ mãi mãi chẳng còn thấy ánh sáng.</p>	<p>²⁰ Il rejoindra le cercle de ses pères qui plus jamais ne verront la lumière.</p>	<p>¹⁹ he will go to the generation of his fathers, who will never more see the light.</p>	<p>²⁰ εἰσελεύσεται ἕως γενεᾶς πατέρων αὐτοῦ, ἕως αἰῶνος οὐκ ὄψεται φῶς.</p>	<p>²⁰ תָּבוֹא עַד־דֹּר אָבוֹתָיו עַד־נֶצַח לְאֵי רָאוּ־אֹר:</p>
<p>²¹Con người trong danh vọng mà không thông hiểu thì giống như thú vật phải tiêu vong.</p>	<p>²¹ L'homme avec ses honneurs, mais qui n'a pas compris, est pareil à la bête qui s'est tue.</p>	<p>²⁰ Man cannot abide in his pomp, he is like the beasts that perish.</p>	<p>²¹ ἄνθρωπος ἐν τιμῇ ὧν οὐ συνῆκεν, παρασυνεβλήθη τοῖς κτήνεσιν τοῖς ἀνοήτοις καὶ ὁμοιώθη αὐτοῖς.</p>	<p>²¹ אָדָם בִּיקָר וְלֹא יֵבֵין גַּמְשָׁל כְּבַהֲמֹת גַּדְמוֹ:</p>

Bản Dịch Đề Xuất

¹*Phần nhạc trưởng. Của con cái Cô-rắc. Thánh vịnh.*

²Hãy nghe điều này, hỡi tất cả các dân tộc,
Hãy lắng tai, hỡi tất cả cư dân thế giới.

³Cả con cái Adam lẫn con cái nhân loại,
cùng quây quần giàu cũng như nghèo.

⁴Miệng tôi nói điều khôn ngoan,
Và việc suy ngẫm trong tâm hồn tôi là những hiểu biết.

⁵Tôi nghiêng tai mình về câu châm ngôn,
Vớ đàn cầm tôi tháo gỡ khúc mắc của tôi.

⁶Tại sao tôi phải sợ hãi vào những thời khắc xấu,
Tội lỗi của những gót chân tôi búa vây tôi?

⁷Chúng cậy vào cửa cải
Và khoe khoang lắm sự giàu sang.

⁸Không người chuộc nào chuộc nổi một người anh em,
Hay đưa cho Thiên Chúa giá chuộc của mình.

⁹Giá chuộc mạng sống của chúng đắt đỏ,
nhưng rồi nó cũng châm dứt mãi mãi.

¹⁰ Và nó có sống mãi
mà không thấy cái hổ?

¹¹Rồi người ta thấy những người khôn ngoan chết
cũng như người ngu si đại dột tiêu đời
và bỏ lại cho người khác gia tài của mình.

¹²Nắm mồ của chúng là nhà của chúng mãi mãi,
Nhà của chúng từ thế hệ này và đến thế hệ kia
Chúng gọi bằng tên của chúng trên các vùng đất.

¹³Rồi con người ở giữa danh vọng,
Không kéo dài qua đêm,
Nó giống như những con thú bị tiêu vong.

¹⁴Đây là con đường của những kẻ ngu muội hướng về chính mình
Và là mai hậu của những kẻ hài lòng về miệng lưỡi mình. *Ngưng.*

¹⁵Như bày chiên nhót trong âm phủ,
Cái chết chẵn nuôi chúng,
Những người công chính cai trị chúng,
Vào buổi sáng hình ảnh của chúng hao mòn đi,
Âm phủ là nhà tạm của chúng.

¹⁶Nhưng Thiên Chúa sẽ cứu chuộc mạng tôi
khỏi tay âm phủ,
Vì Người nắm lấy tôi. *Ngung.*

¹⁷Đừng sợ khi một người giàu lên,
khi vinh hoa nhà nó nhiều lên.

¹⁸Khi chết, nó không nắm lấy cái gì,
vinh hoa của nó không xuống theo nó.

¹⁹Khi còn sống, nó chúc lành cho hồn nó:
“Người ta tán dương ngươi,
vì ngươi đã làm điều tốt cho mình.”

²⁰Nó sẽ về với thế hệ cha ông của nó,
mãi mãi chẳng còn thấy ánh sáng.

²¹Con người ở giữa danh vọng,
Không hiểu biết,
Nó giống như những con thú bị tiêu vong.

Tiết Điệu Và Biện Ngẫu

Bản Dịch Đề Xuất	Tiết Điệu	Biện Pháp Tu Từ Biện Ngẫu
¹ <i>Phần nhạc trưởng. Của con cái Cô-rắc. Thánh vịnh.</i>		
² Hãy nghe điều này, hỡi tất cả các dân tộc, Hãy lắng tai, hỡi tất cả cư dân thế giới.	3+3	Đồng nghĩa
³ cả con cái Adam lẫn con cái nhân loại, cùng quây quần giàu cũng như nghèo.	4+3	Đồng nghĩa
⁴ Miệng tôi nói điều khôn ngoan, Và việc suy ngẫm trong tâm hồn tôi là những hiểu biết.	3+3	Đồng nghĩa
⁵ tôi nghiêng tai mình về câu châm ngôn, Với đàn cầm tôi tháo gỡ khúc mắc của tôi.	3+3	Bổ túc
⁶ Tại sao tôi phải sợ hãi vào những thời khắc xấu, Tội lỗi của những gót chân tôi bủa vây tôi?	3+3	Bổ túc
⁷ Chúng cậy vào của cải Và khoe khoang lắm sự giàu sang.	3+2	Đồng nghĩa
⁸ Không người chuộc nào chuộc nổi một người anh em, Hay đưa cho Thiên Chúa giá chuộc của mình.	4+3	Bổ túc
⁹ Giá chuộc mạng sống của chúng đắt đỏ, nhưng rồi nó cũng chấm dứt mãi mãi.	3+2	Bổ túc
¹⁰ Và nó có sống mãi mà không thấy cái huyết mã?	3+3	Bổ túc
¹¹ Rồi người ta thấy những người khôn ngoan chết cũng như người ngu si đại dột tiêu đời <i>và bỏ lại cho người khác gia tài của mình.</i>	4+4	Đồng nghĩa
¹² Nấm mồ của chúng là nhà của chúng mãi mãi, Nhà của chúng từ thế hệ này và đến thế hệ kia <i>Chúng gọi bằng tên của chúng trên các vùng đất.</i>	3+3 3+3	Từ móc nối Đồng nghĩa

<p>¹³ Rồi con người ở giữa danh vọng, Không kéo dài qua đêm, Nó giống như những con thú bị tiêu vong.</p>	3+3	Bỏ túc
<p>¹⁴ Đây là con đường của những kẻ ngu muội hướng về chính mình Và là mai hậu của những kẻ hài lòng về miệng lưỡi mình. Ngung.</p>	4+3	Đồng nghĩa
<p>¹⁵ Như bầy chiên nhót trong âm phủ, Cái chết chẵn nuôi chúng, <i>Những người công chính cai trị chúng,</i> <i>Vào buổi sáng hình ảnh của chúng hao mòn đi,</i> <i>Âm phủ là nhà tạm của chúng.</i></p>	3+2 4+4	Bỏ túc Bỏ túc
<p>¹⁶ Nhưng Thiên Chúa sẽ cứu chuộc mạng tôi khỏi tay âm phủ, Vì Người nắm lấy tôi. Ngung.</p>	3+3	Bỏ túc
<p>¹⁷ Đùng sợ khi một người giàu lên, khi vinh hoa nhà nó nhiều lên,</p>	3+3	Từ móc nối
<p>¹⁸ Khi chết, nó không nắm lấy cái gì, vinh hoa của nó không xuống theo nó.</p>	4+3	Bỏ túc
<p>¹⁹ Khi còn sống, nó chúc lành cho hồn nó : “Người ta tán dương ngươi, vì ngươi đã làm điều tốt cho mình.”</p>	3+3	Bỏ túc
<p>²⁰ Nó sẽ về với thế hệ cha ông của nó, mãi mãi chẳng còn thấy ánh sáng.</p>	3+3	Bỏ túc
<p>²¹ Con người ở giữa danh vọng, Không hiểu biết, Nó giống như những con thú bị tiêu vong.</p>	3+3	Bỏ túc

Thư Mục Tham Khảo

- Bratcher, Robert G. and W. D. Reymann. *A Translator's Handbook on the Book of Psalms*. New York: United Bible Societies, 1991. Libronix.
- Brockington. *The Hebrew Text on the Psalms - The Readings Adopted by the Translators of the New English Bible*. London: Cambridge University Press, 1973.
- “אָז” . In *The Dictionary of Classical Hebrew*, vol.I, edited by David J.A. Clines et al., 173-179. Sheffield: Sheffield Academic Press, 2011.
- “עֲקָב” . In *The Dictionary of Classical Hebrew*, vol.VI, edited by David J.A. Clines et al., 540-542. Sheffield: Sheffield Phoenix Press, 2011.
- “קָרָב” . In *The Dictionary of Classical Hebrew*, vol.VII, edited by David J.A. Clines et al., 176-179. 304-316. Sheffield: Sheffield Phoenix Press, 2011.
- Craigie, Peter C. “A Wisdom Psalm on Life and Death (49:1–21)”. In *Psalms 1-50 (The Word Biblical Commentary, vol.19)*, edited by Peter C. Craigie, 369-375. Texas: Word Books, 1983.
- Dahood, Mitchell. “Psalm 49”. In *Psalms 1-50 (The Anchor Bible, vol.16)*, edited by Mitchell Dahood, 295-303. New York: DoubleDay & Company, 1966.
- Hill, Robert C. *Diodore of Tarus: Commentary on Psalms 1-51*. Boston: Brill, 2005.
- Inhaxiô Loyola. *Linh Thao*. Dịch bởi Lê Quang Chung. Thủ Đức: Tập Viện Thánh Tâm, 2011.
- McCann, J. Clinton. “Psalm 49”. In *The New Interpreter's Bible*, vol.IV, edited by Leander E. Keck et al., 874-879. Nashville: Abingdon Press, 1996.
- Knight, G. A. F. “Psalm 49”. In *Psalms*, vol.1, edited by G.A.F. Knight, 203-233. Louisville: Westminster John Knox, 2001.
- Léon-Dufour, Xavier. *Vocabulaire de Théologie Biblique*, vol.1. Dịch bởi Nhóm dịch thuật Giáo Hoàng Học Viện. Lâm Đồng: Đà Lạt, 1973.
- “Psalm 49”. In the *Bibleworks*, version 10th. Accessed on January 24th, 2021.
- Raabe, Paul R. “Psalm 49”. In the *Psalm Structures: A Study of Psalms with Refrains* (JSOT, vol.104), edited by David. J. Clines and Philip R. Davies, 69-89. Sheffield: JOST Press, 1990.
- Ross, Allen P. “Psalm 49: The Folly of Trusting in Wealth”. In *A Commentary on the Psalms*, vol. 2, edited by Allen. P. Ross, 133-154. Grand Rapids, MI: Kregel Academic, 2013.
- Smith, Janet K. *Dust or Dew Immortality in the Ancient Near East and in Psalm 49*. Cambridge: James Clarke & Co., 2012.

Spurgeon, C. H. *Psalms: Crossway Classic Commentaries*. Wheaton: Crossway Books, 1993.

Terrien, Samuel. *The Psalms: Strophic Structure and Theological Commentary*. Cambridge: William B. Eerdmans Publishing Company, 2003.

“Thánh Vịnh 49”. Trong *Kinh Thánh Trọn Bộ*. Dịch Và Chú Thích Bởi Nhóm Các Giờ Kinh Phụng Vụ (CGKPV), ấn bản KPB 2021. Truy cập lần cuối vào ngày 24.01.2021.

<https://ktcgkp.org/bible?version=2>

Weiser, Artur. *The Psalms – A Commentary*. Philadelphia: The Westminster Press, 1962.